

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HK2 (năm học 2023 – 2024)

* Đối với học sinh khối 1,2,3,4 :

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4
I	Tổng số học sinh	953	228	216	248	261
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	953	228	216	248	261
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKII:					
1	Các môn học và HĐ giáo dục					
a	Tiếng Việt					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	680 (71,4)	168	197	167	148
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	273 (28,6)	60	19	81	113
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
b	Toán					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	785 (82,4)	196	199	181	209
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	168 (17,6)	32	17	67	52
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
c	Đạo đức					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	717 (75,2)	167	186	175	189
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	236 (24,8)	61	30	73	72
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
d	Tự nhiên và xã hội					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	521 (75,3)	170	183	168	
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	171 (24,7)	58	33	80	
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	
e	Khoa học					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	208 (79,7)				208
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	53 (20,3)				53
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0				0
f	Lịch sử và Địa lí					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	214 (81,9)				214
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	47 (18,1)				47
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0				0
g	Hoạt động trải nghiệm					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	708 (74,3)	168	181	182	177
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	245 (25,7)	60	35	66	84
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
h	Nghệ thuật (Âm nhạc)					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	385 (40,4)	94	82	101	108

	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	568 (59,6)	134	134	147	153
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
i	Nghệ thuật (Mĩ thuật)					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	407 (42,7)	95	89	106	117
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	546 (57,3)	133	127	142	144
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
k	Giáo dục thể chất					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	385 (40,4)	95	85	99	106
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	568 (59,6)	133	131	149	155
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
l	TH-CN (Công nghệ)					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	401 (78,8)			193	208
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	108 (21,2)			55	53
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0			0	0
m	TH-CN (Tin học)					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	285 (55,9)			106	179
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	224 (44,1)			142	82
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0			0	0
n	Ngoại ngữ					
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	294 (57,8)			157	137
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	215 (42,2)			91	124
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0			0	0
2	Năng lực cốt lõi					
2.1	Năng lực chung					
a	Tự chủ và tự học					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	691 (72,5)	170	188	162	171
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	262 (27,5)	58	28	86	90
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
b	Giao tiếp và hợp tác					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	737 (77,3)	181	182	186	188
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	216 (22,7)	47	34	62	73
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	485 (50,9)	103	168	108	106
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	468 (49,1)	125	48	140	155
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
2.2	Năng lực đặc thù					
a	Ngôn ngữ					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	693 (72,7)	176	186	181	150
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	260 (27,3)	52	30	67	111
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)		0	0	0	0
b	Tính toán					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	748 (78,5)	197	187	188	176
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	205 (21,5)	31	29	60	85
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
c	Tin học					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	277 (54,4)			113	164
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	232 (45,6)			135	97
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0			0	0
d	Công nghệ					

	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	393 (77,2)			193	200
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	116 (22,8)			55	61
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0			0	0
e	Khoa học					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	691 (72,5)	158	171	169	193
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	262 (27,5)	70	45	79	68
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
g	Thảm mĩ					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	530 (55,6)	120	166	109	135
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	423 (44,4)	108	50	139	126
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
h	Thể chất					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	547 (57,4)	124	173	127	123
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	406 (42,6)	104	43	121	138
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
3	Phẩm chất chủ yếu					
a	Yêu nước					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	845 (88,7)	205	198	229	213
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	108 (11,3)	23	18	19	48
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
b	Nhân ái					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	832 (87,3)	199	186	231	216
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	121 (12,7)	29	30	17	45
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
c	Chăm chỉ					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	648 (67,9)	169	186	148	145
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	305 (32,1)	59	30	100	116
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
d	Trung thực					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	795 (83,4)	194	190	208	203
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	158 (16,6)	34	26	40	58
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0
e	Trách nhiệm					
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	600 (62,9)	137	155	147	161
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	353 (37,1)	91	61	101	100
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0	0	0	0	0

*** Đối với học sinh khối 5 :**

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	265
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	265
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKII:	
1	Các môn học và HĐ giáo dục	
a	Tiếng Việt	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	193 (72,8)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	72 (27,2)

	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
b	Toán	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	236 (89,1)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	29 (10,9)
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
c	Đạo đức	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	204 (76,9)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	61 (23,1)
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
d	Khoa học	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	241 (90,9)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	24 (9,1)
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
e	Lịch sử và Địa lí	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	212 (80,0)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	53 (20,0)
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
g	Âm nhạc	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	97 (36,6)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	168 (63,4)
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
h	Mĩ thuật	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	105 (39,6)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	160 (60,4)
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
i	Kĩ thuật	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	193 (72,8)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	72 (27,2)
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
k	Thể dục	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	106 (40,0)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	159 (60,0)
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
l	Ngoại ngữ	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	130 (49,1)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	135 (50,9)
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
m	Tin học	
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	112 (42,3)
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	153 (57,7)
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0
2	Các năng lực	
a	Tự phục vụ, tự quản	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	223 (84,2)
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	42 (15,8)
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0
b	Hợp tác	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	227 (85,7)
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	38 (14,3)
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0

c	Tự học và giải quyết vấn đề	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	102 (38,5)
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	163 (61,5)
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0
2	Các phẩm chất	
a	Chăm học, chăm làm	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	144 (54,3)
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	121 (45,7)
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0
b	Tự tin, trách nhiệm	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	192 (72,5)
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	73 (27,5)
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0
c	Trung thực, kỉ luật	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	235 (88,7)
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	30 (11,3)
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0
d	Đoàn kết, yêu thương	
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	240 (90,6)
	Đạt (tỉ lệ so với tổng số)	25 (9,4)
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0

Giang Biên, ngày 31 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga



